



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Hàng tiêu dùng MASAN

|                    |             |         |         |
|--------------------|-------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 126,700 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng     | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 0.6%        | -       | -       |

|                      |
|----------------------|
| DT thuần<br>Q2/25    |
| 6,276                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼1,213   -16.2% |
| YoY: ▼1,112   -15.1% |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q2/25  |
| 1,544              |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼296   -16.1% |
| YoY: ▼490   -24.1% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/25 |
| 1,347                |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼267   -16.5%   |
| YoY: ▼442   -24.7%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/25 |
| 26.5%                     |
| YoY: +/-▲ 0.2%            |

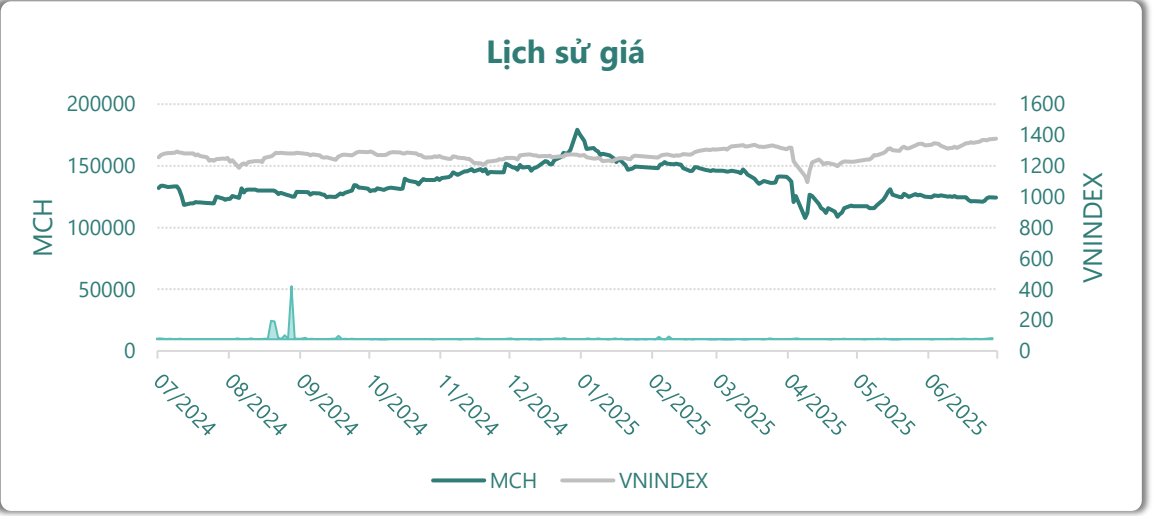
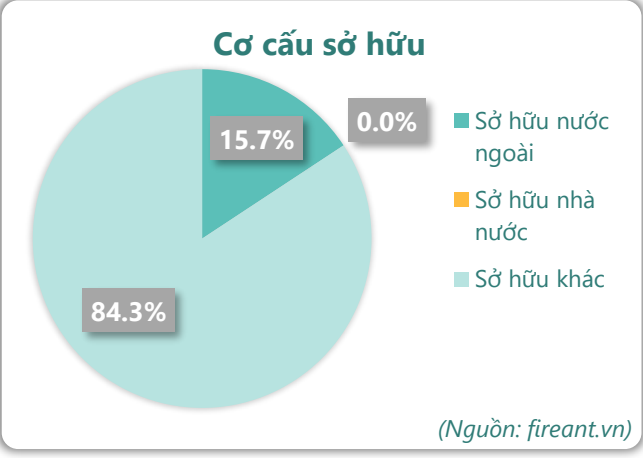
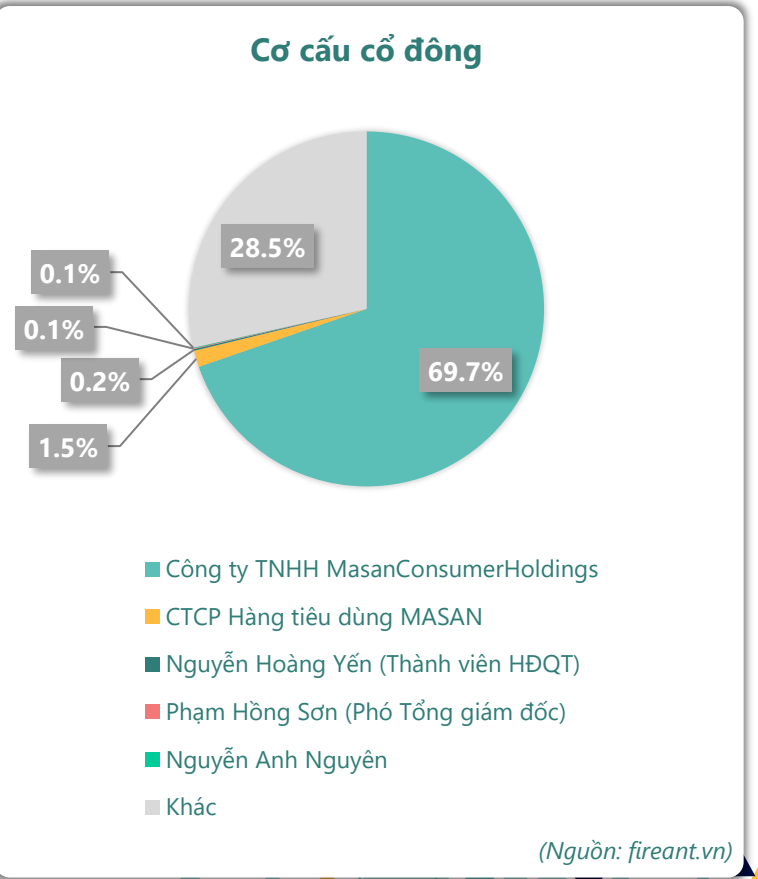
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/25 |
| 30.8%              |
| YoY: +/-▼ 4.1%     |

|                       |                   |
|-----------------------|-------------------|
| Sàn giao dịch         | UPCOM             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 107,752 - 179,254 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 133,219           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 1,051,449,434     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 116,555           |
| Sở hữu nước ngoài     | 15.7%             |
| Beta                  | 1.48              |
| EPS                   | 6,955             |
| P/E                   | 18.2              |

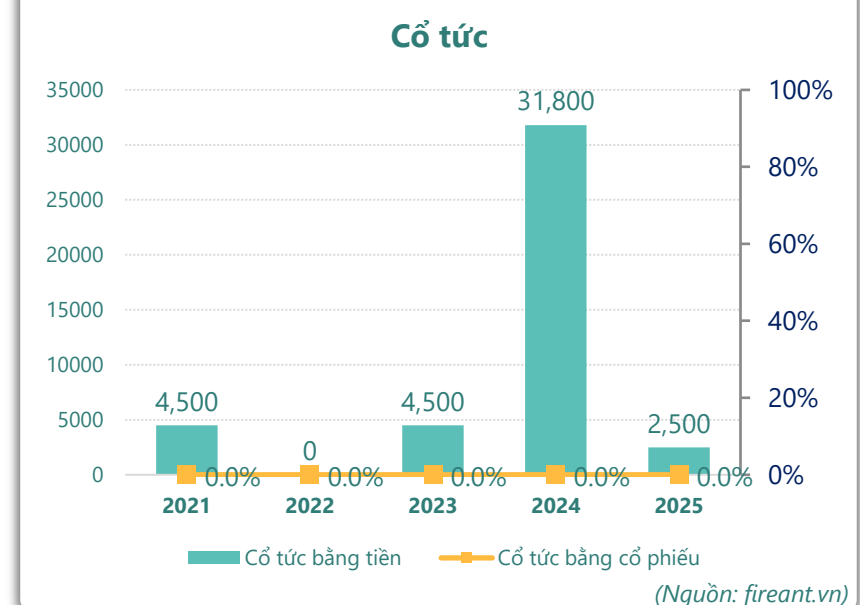
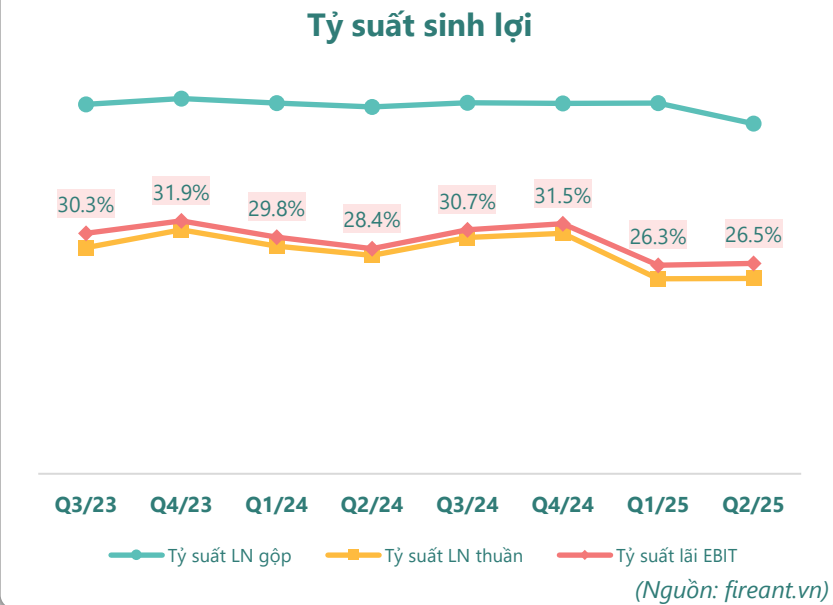
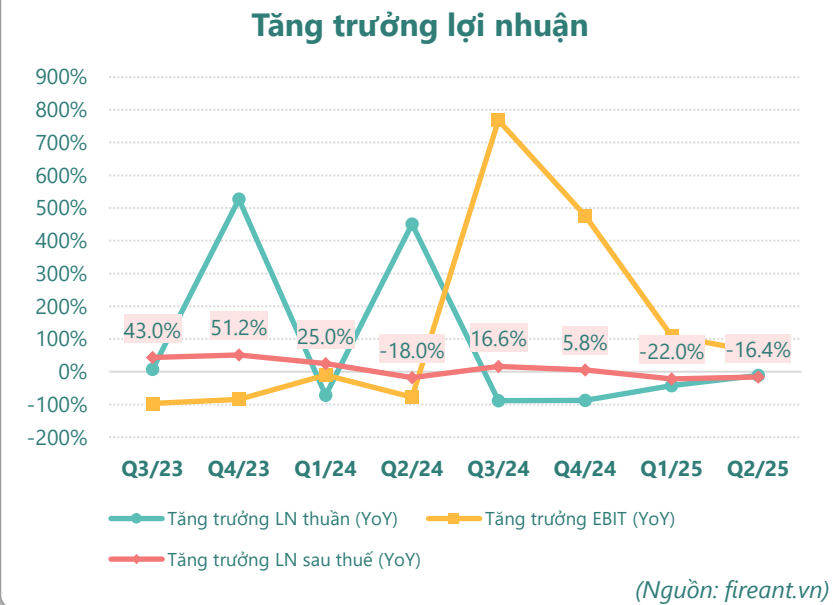
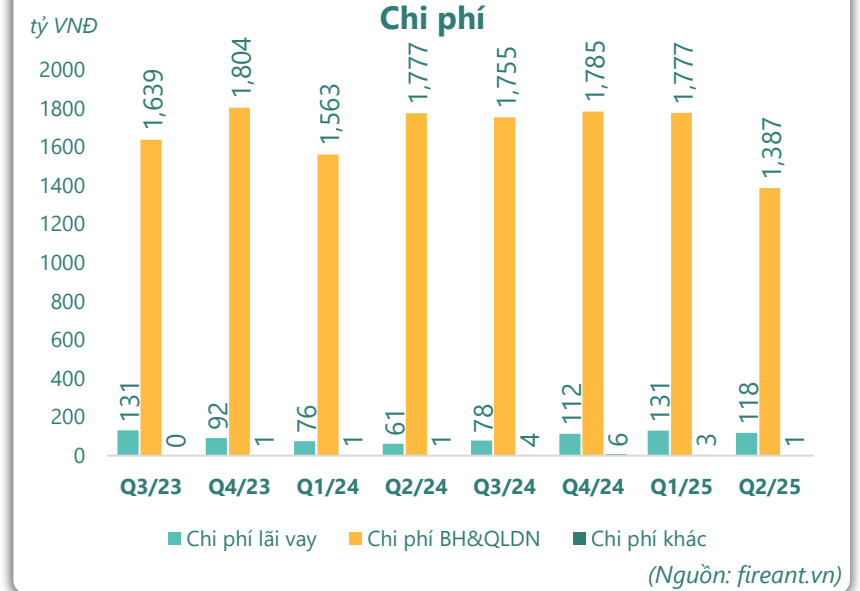
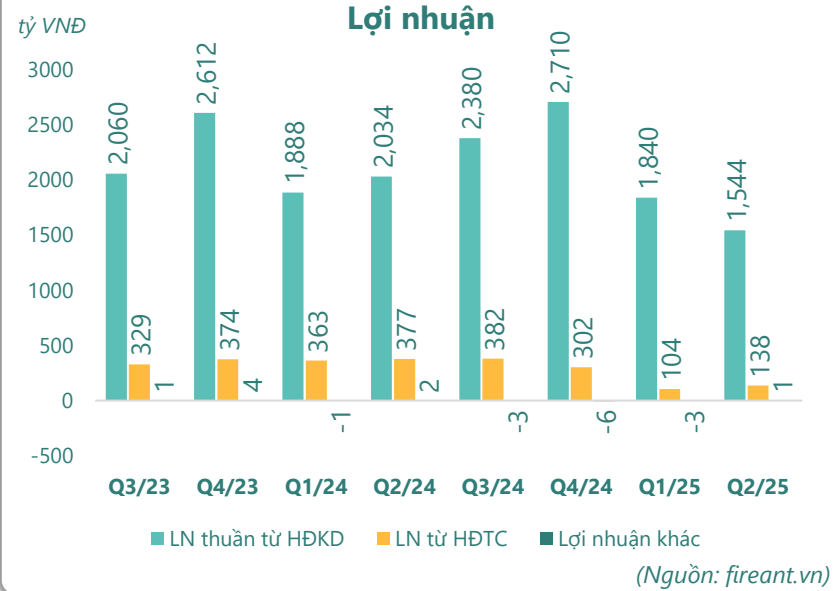
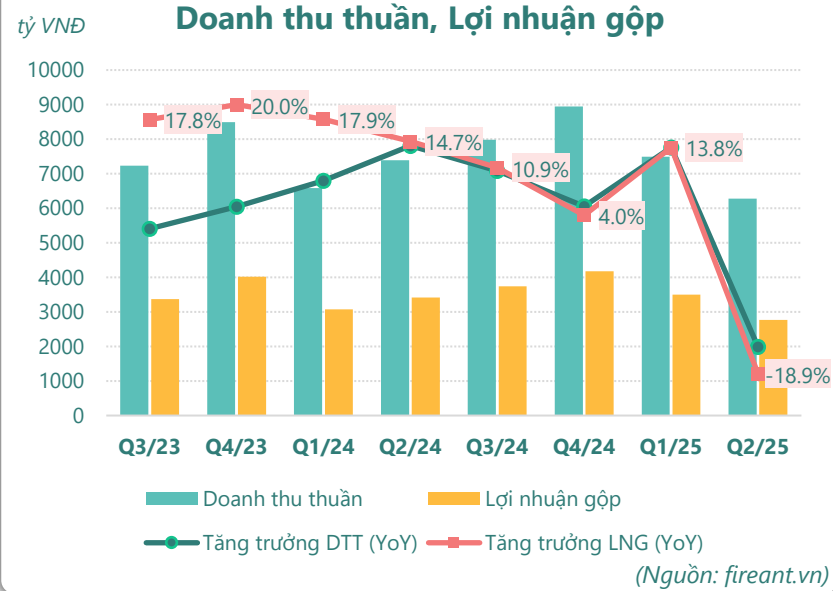
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2025 |
| 13,764              |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼204   -1.5%   |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2025 |
| 3,385               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▼537   -13.7%  |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2025 |
| 2,961                  |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▼497   -14.4%     |

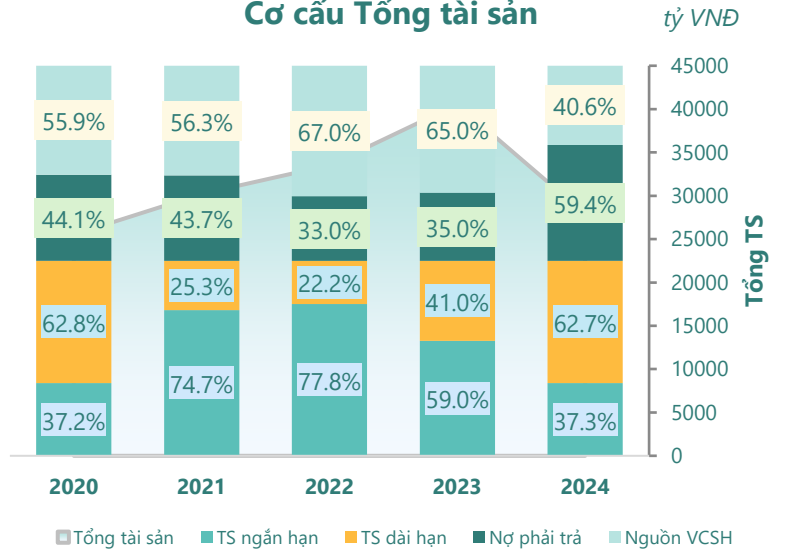


## KẾT QUẢ KINH DOANH

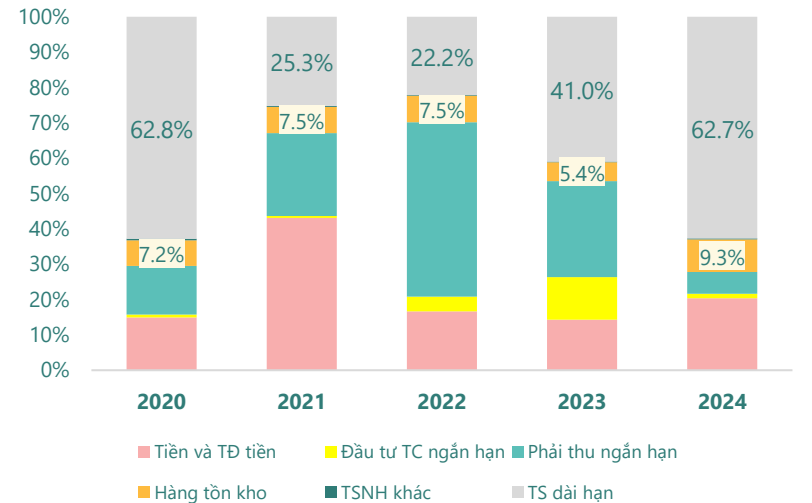


# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

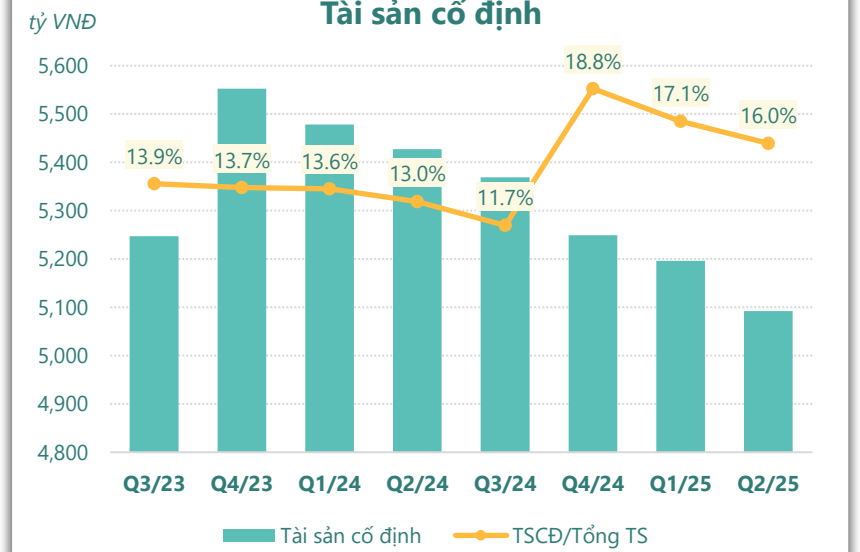
## Cơ cấu Tổng tài sản



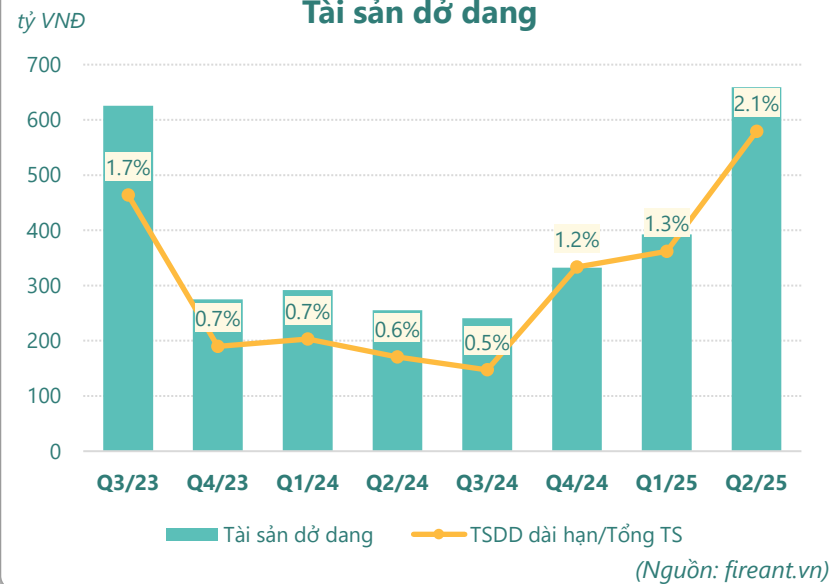
## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



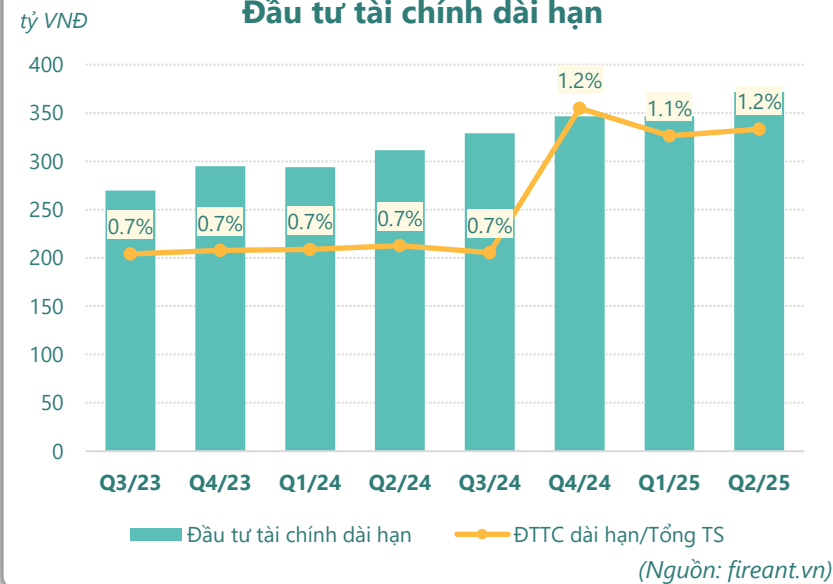
## Tài sản cố định



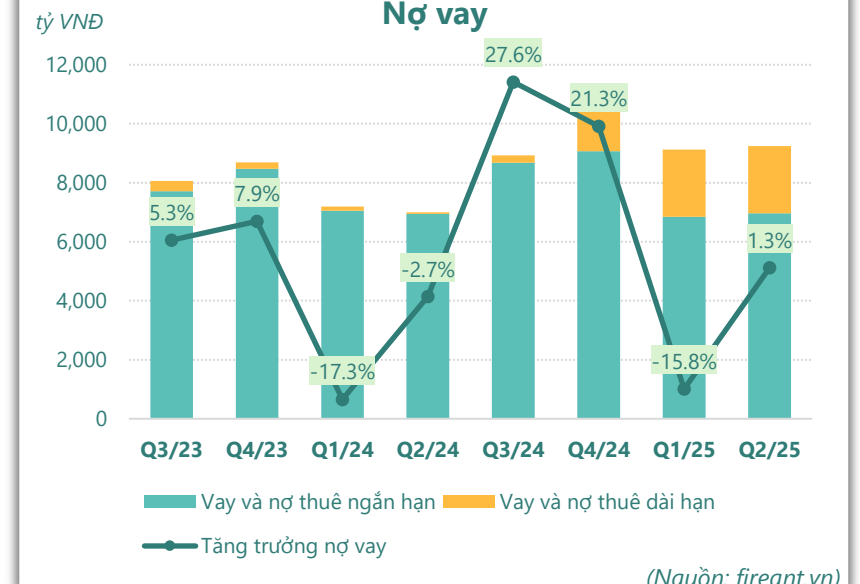
## Tài sản dở dang



## Đầu tư tài chính dài hạn

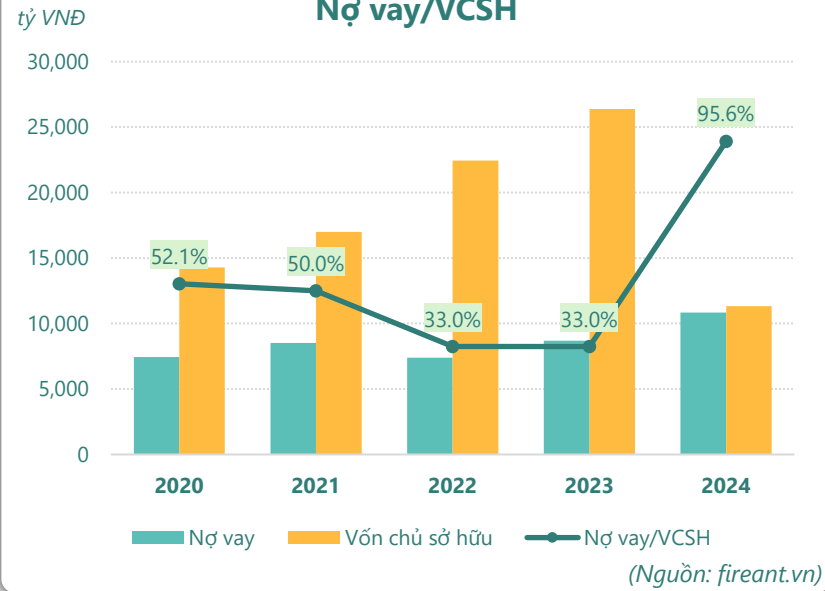


## Nợ vay

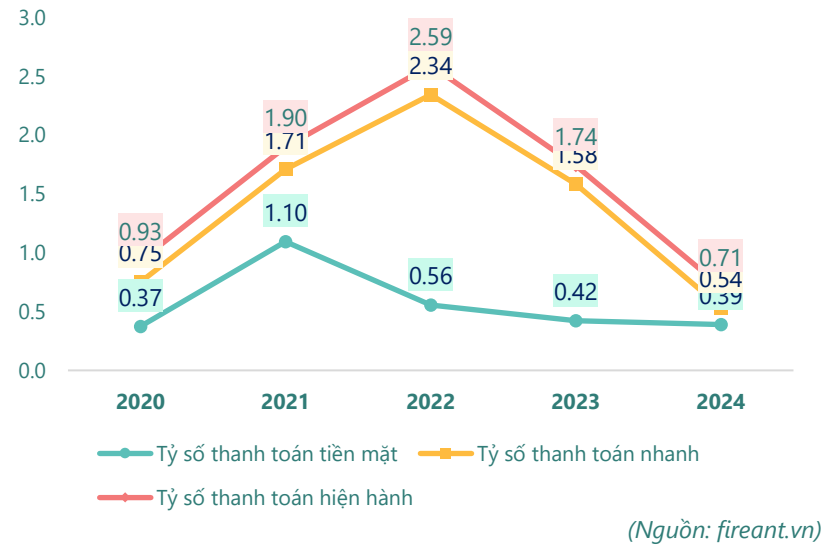


## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

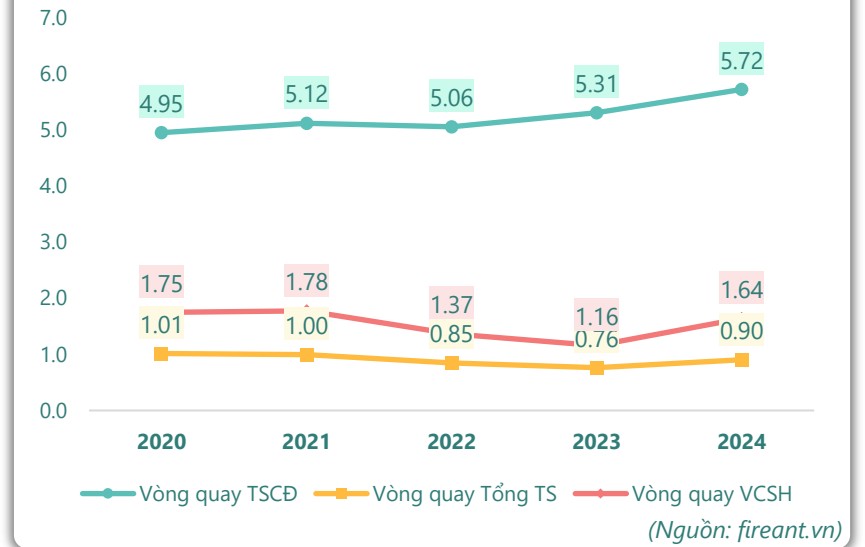
### Nợ vay/VCSH



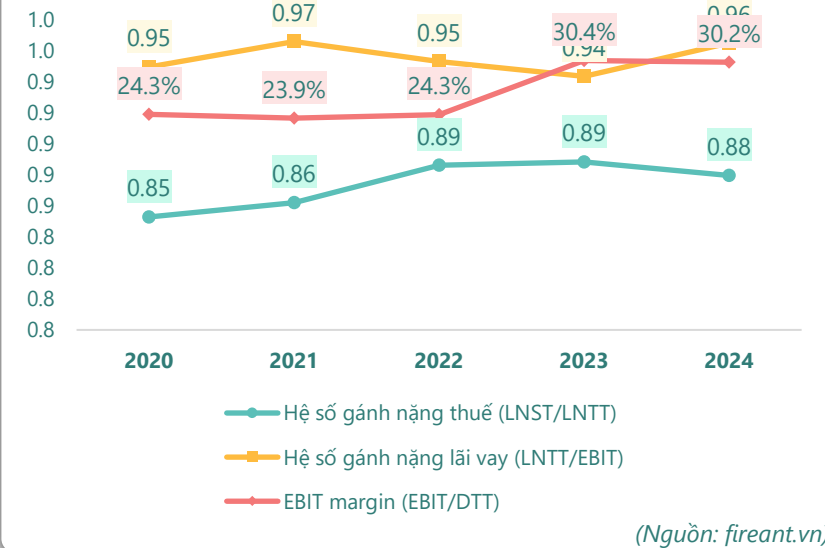
### Chỉ số thanh khoản



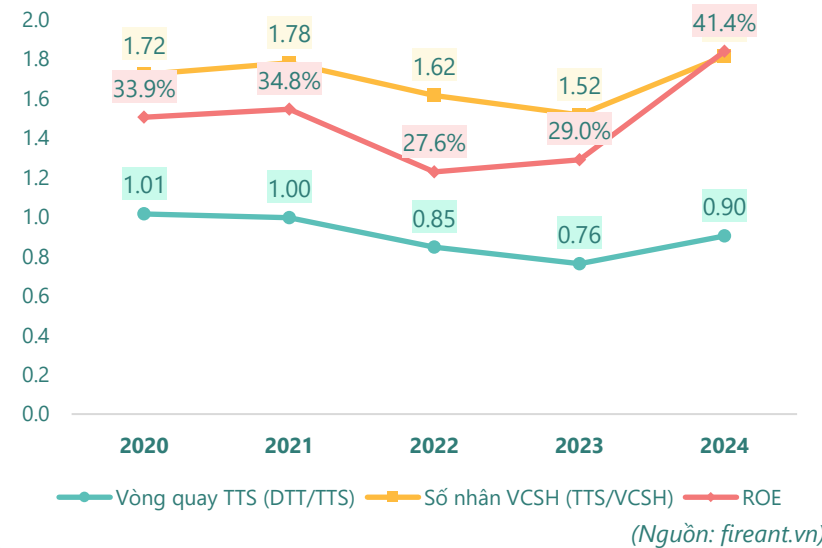
### Vòng quay tài sản



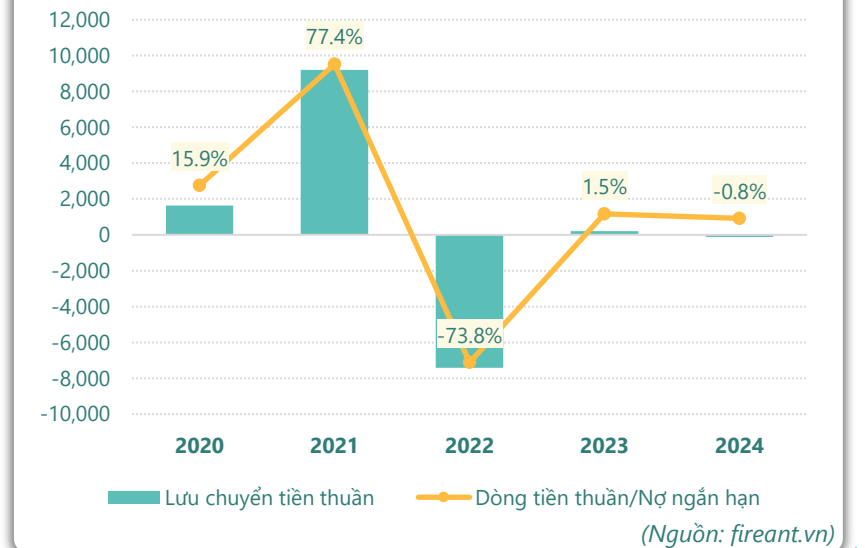
### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



### Vòng quay tài sản và ROE



### Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 6,276 | 7,388 | -15.1%       | 13,764  | 13,968  | -1.5%        |
| Giá vốn hàng bán      | 3,507 | 3,971 | -11.7%       | 7,496   | 7,476   | 0.3%         |
| Lợi nhuận gộp         | 2,769 | 3,416 | -18.9%       | 6,269   | 6,492   | -3.4%        |
| Doanh thu HĐTC        | 269   | 455   | -40.9%       | 525     | 901     | -41.7%       |
| Chi phí TC            | 131   | 78.2  | 67.7%        | 283     | 162     | 75.0%        |
| Chi phí lãi vay       | 118   | 60.9  | 93.1%        | 248     | 137     | 81.5%        |
| LN trong công ty LKLD | 25.0  | 17.5  | 42.9%        | 38.3    | 30.0    | 27.7%        |
| Chi phí bán hàng      | 1,156 | 1,512 | -23.6%       | 2,693   | 2,870   | -6.2%        |
| Chi phí QLDN          | 232   | 265   | -12.6%       | 472     | 470     | 0.5%         |
| LN thuần từ HĐKD      | 1,544 | 2,034 | -24.1%       | 3,385   | 3,922   | -13.7%       |
| Lợi nhuận khác        | 1.15  | 1.73  | -33.3%       | -1.40   | 0.96    | -246%        |
| LN trước thuế         | 1,546 | 2,035 | -24.0%       | 3,384   | 3,923   | -13.7%       |
| Lợi nhuận sau thuế    | 1,347 | 1,789 | -24.7%       | 2,961   | 3,458   | -14.4%       |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 1,326 | 1,757 | -24.5%       | 2,912   | 3,402   | -14.4%       |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q1/24  | Q2/24  | Q3/24 | Q4/24   | Q1/25 | Q2/25  |
|-------------------------|--------|--------|-------|---------|-------|--------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 1,781  | 1,824  | 2,390 | 3,233   | 901   | -822   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -797   | -3,945 | 168   | 16,048  | -786  | -792   |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -1,454 | -196   | 953   | -20,120 | 1,553 | 121    |
| Tiền đầu kỳ             | 5,790  | 5,319  | 3,003 | 6,517   | 5,677 | 7,346  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | -470   | -2,317 | 3,511 | -839    | 1,669 | -1,493 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | -1.13  | 1.27   | 2.71  | -0.22   | -0.10 | 1.07   |
| Tiền cuối kỳ            | 5,319  | 3,003  | 6,517 | 5,677   | 7,346 | 5,855  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 31,854             | 27,900              | 14.2%    |
| Tài sản ngắn hạn            | 15,474             | 10,394              | 48.9%    |
| Tiền và tương đương tiền    | 5,855              | 5,677               | 3.1%     |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 827                | 365                 | 126%     |
| Phải thu ngắn hạn           | 5,411              | 1,705               | 217%     |
| Hàng tồn kho                | 3,155              | 2,582               | 22.2%    |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 227                | 64.3                | 252%     |
| Tài sản dài hạn             | 16,380             | 17,506              | -6.4%    |
| Phải thu dài hạn            | 7,677              | 10,363              | -25.9%   |
| Tài sản cố định             | 5,092              | 5,249               | -3.0%    |
| Bất động sản đầu tư         | 3.41               | 4.17                | -18.3%   |
| Tài sản dở dang             | 659                | 332                 | 98.3%    |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 372                | 347                 | 7.2%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 2,471              | 1,108               | 123%     |
| Lợi thế thương mại          | 106                | 103                 | 3.4%     |
| Nợ phải trả                 | 14,295             | 16,572              | -13.7%   |
| Nợ ngắn hạn                 | 11,813             | 14,600              | -19.1%   |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 6,971              | 9,067               | -23.1%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 1,860              | 2,315               | -19.6%   |
| Nợ dài hạn                  | 2,483              | 1,972               | 25.9%    |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 2,273              | 1,764               | 28.8%    |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 17,559             | 11,328              | 55.0%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 17,559             | 11,328              | 55.0%    |
| Vốn điều lệ                 | 10,624             | 7,356               | 44.4%    |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

